PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 26 tháng 10 năm 2024

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	1,80			1,43	0,37	275.400	393.822	101.898	
2	Gạo tẻ máy	Kg	7,80			6,60	1,20	25.200	166.320	30.240	
3	Tôm nớt	Kg	1,20			0,99	0,21	294.000	291.060	61.740	
4	Thit lợn mông	Kg	3,40			2,90	0,50	138.600	401.940	69.300	
5	Khoai tây	Kg	1,30			1,10	0,20	31.500	34.650	6.300	
6	Đậu phụ	Kg	1,20			1,00	0,20	35.200	35.200	7.040	
7	Bí ngô	Kg	1,20			1,00	0,20	25.200	25.200	5.040	
8	Cà chua	Kg	0,70			0,60	0,10	42.000	25.200	4.200	
9	Cải bắp	Kg	2,60			2,10	0,50	33.600	70.560	16.800	
10	Thit lợn mông	Kg	0,90			0,70	0,20	138.600	97.020	27.720	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,08	0,02	73.500	5.880	1.470	
12	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	90.300	8.127	903	
13	Dầu đậu tương	Kg	0,70			0,55	0,15	72.600	39.930	10.890	
14	Bột canh	Kg	0,31			0,25	0,06	28.600	7.150	1.716	
15	Nước mắm cá	Kg	0,10			0,08	0,02	33.000	2.640	660	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	69.300	5.544	1.386	
17	Dưa hấu	Kg	7,00			5,50	1,50	31.500	173.250	47.250	
18	Bánh phở	Kg	4,80			4,80		28.600	137.280		
19	Xương sườn thăn	Kg	1,50			1,50		186.900	280.350		
20	Gạo tẻ máy	Kg	0,70				0,70	25.200		17.640	
21	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	33.600		3.360	
22	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	60.900		6.090	
23	Thịt bò loại 1	Kg	0,40				0,40	296.100		118.440	
24	Thit lợn mông	Kg	0,20				0,20	138.600		27.720	
25	Cà rốt	Kg	0,30				0,30	25.200		7.560	
	Cộng								**2.201.123**	**575.363**	
	Tổng cộng								**2.776.486**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
	Phùng Thị Liêm	Nguyễn Thị Mến	

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 26/10/2024 14:59:37
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 26 tháng 10 năm 2024

*** Tổng số suất ăn: 121** **- 3 tuổi: 36** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 96 **- 4 tuổi: 27** **+ Nhà trẻ: 25** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 33 **- Cơm thường: 25**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	1,43	0,37	1,43	0,37	386,1	99,9			371,8	96,2			543,4	140,6	7.064,2	1.827,8
2	Gạo tẻ máy	6,60	1,20	6,60	1,20			521,4	94,8			66,0	12,0	5.009,4	910,8	22.704,0	4.128,0
3	Tôm nớt	0,99	0,21	0,89	0,19	163,9	34,8			16,0	3,4					801,9	170,1
4	Thit lợn mông	2,90	0,50	2,84	0,49	639,5	110,3			1.060,1	182,8					11.197,5	1.930,6
5	Khoai tây	1,10	0,20	0,96	0,17			19,1	3,5			1,0	0,2	200,0	36,4	890,0	161,8
6	Đậu phụ	1,00	0,20	1,00	0,20			109,0	21,8			54,0	10,8	7,0	1,4	950,0	190,0
7	Bí ngô	1,00	0,20	0,82	0,16			2,5	0,5			0,8	0,2	49,8	10,0	220,6	44,1
8	Cà chua	0,60	0,10	0,57	0,10			3,4	0,6			1,1	0,2	22,8	3,8	114,0	19,0
9	Cải bắp	2,10	0,50	1,89	0,45			34,0	8,1			1,9	0,5	100,2	23,9	548,1	130,5
10	Thit lợn mông	0,70	0,20	0,69	0,20	154,4	44,1			255,9	73,1					2.702,8	772,2
11	Hành lá (hành hoa)	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2					2,8	0,7	14,1	3,5
12	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
13	Dầu đậu tương	0,55	0,15	0,55	0,15							550,0	150,0			4.950,0	1.350,0
14	Bột canh	0,25	0,06	0,25	0,06												
15	Nước mắm cá	0,08	0,02	0,08	0,02	4,1	1,0			0,0	0,0			2,9	0,7	28,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
17	Dưa hấu	5,50	1,50	2,86	0,78			34,3	9,4			5,7	1,6	65,8	17,9	457,6	124,8
18	Bánh phở	4,80		4,80				153,6				19,2		1.521,6		6.864,0	
19	Xương sườn thăn	1,50		0,65		115,5				82,6						1.206,2	
20	Gạo tẻ máy		0,70		0,70				55,3				7,0		531,3		2.408,0
21	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
22	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
23	Thịt bò loại 1		0,40		0,39		82,3				14,9						462,6
24	Thit lợn mông		0,20		0,20		44,1				73,1						772,2
25	Cà rốt		0,30		0,27				4,0				0,5		20,9		104,7
	Cộng					**1.463,4**	**416,5**	**881,0**	**230,1**	**1.786,4**	**443,5**	**700,3**	**186,8**	**7.528,5**	**1.825,6**	**60.741,0**	**15.277,8**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**15,2**	**16,7**	**9,2**	**9,2**	**18,6**	**17,7**	**7,3**	**7,5**	**78,4**	**73,0**	**632,7**	**611,1**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	2.783.000 đ
- Hôm trước mang sang:	-1.801
- Đã chi:	2.776.486 đ
- Thừa:	6.514 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	4.713 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Cơm, Tôm thịt sốt đậu phụ
	- Canh cải bắp nấu thịt/ Dưa hấu tráng
*** Bữa chiều:**	- MG: Phở sườn
	- NT: Cháo thịt bò cà rốt
***Ăn giữa giờ:**	- Sữa bột Shuzi